

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ

Tháng 04 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Đơn vị tính: VNĐ

| STT                                        | Chỉ tiêu                                                             | Năm báo cáo             |                                       | Năm trước năm báo cáo         |                                             |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|
|                                            |                                                                      | Số phát sinh kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Số phát sinh kỳ này năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước |
| A. Xác định Kết quả hoạt động đã thực hiện |                                                                      |                         |                                       |                               |                                             |
| I                                          | Thu nhập từ hoạt động Đầu tư đã thực hiện                            | 3.088.431.943           | 4.152.820.143                         | (6.286.565.303)               | 1.228.837.237                               |
| 1                                          | Cổ tức được nhận                                                     | 836.235.000             | 2.952.795.600                         | 135.219.600                   | 1.533.407.600                               |
| 2                                          | Lãi trái phiếu được nhận                                             | 1.575.486.469           | 6.463.592.171                         | 467.526.082                   | 2.152.124.876                               |
| 3                                          | Lãi tiền gửi                                                         | 67.388.925              | 1.066.848.171                         | 1.592.610.002                 | 6.028.100.029                               |
| 4                                          | Thu nhập bán chứng khoán                                             | 609.321.549             | (6.330.415.799)                       | (8.481.920.987)               | (8.484.795.268)                             |
| 5                                          | Thu nhập khác                                                        | -                       | -                                     | -                             | -                                           |
| II                                         | Chi phí                                                              | 867.207.095             | 4.695.527.224                         | 981.301.636                   | 4.426.791.421                               |
| 1                                          | Phí Quản lý Quỹ                                                      | 797.138.895             | 2.967.838.621                         | 703.172.047                   | 2.841.053.497                               |
| 2                                          | Phí lưu ký, giám sát, quản lý tài sản Quỹ                            | 32.682.695              | 121.681.385                           | 28.830.054                    | 116.483.193                                 |
| 3                                          | Chi phí họp, đại hội                                                 | -                       | 929.016.000                           | 188.628.000                   | 943.140.000                                 |
| 4                                          | Chi phí Kiểm toán                                                    | -                       | 770.000                               | 2.454.540                     | 2.454.540                                   |
| 5                                          | Chi phí tư vấn, đánh giá                                             | -                       | -                                     | -                             | -                                           |
| 6                                          | Phí in báo cáo thường niên                                           | -                       | 377.520.000                           | 54.278.400                    | 271.392.000                                 |
| 7                                          | Các loại phí khác                                                    | 37.385.505              | 298.701.218                           | 3.938.595                     | 252.268.191                                 |
| III                                        | Kết quả hoạt động ròng đã thực hiện được phân phối trong kỳ (I - II) | 2.221.224.848           | (542.707.081)                         | (7.267.866.939)               | (3.197.954.184)                             |
| B. Xác định kết quả chưa thực hiện         |                                                                      |                         |                                       |                               |                                             |
| I                                          | Thu nhập                                                             | 28.280.322.173          | 80.768.131.699                        | 11.655.075.710                | 19.289.486.494                              |
| 1                                          | Thu nhập đánh giá các khoản đầu tư chứng khoán                       | 28.280.322.173          | 80.768.131.699                        | 11.655.075.710                | 19.289.486.494                              |
| 2                                          | Thu nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ             | -                       | -                                     | -                             | -                                           |
| II                                         | Chi phí                                                              | -                       | -                                     | -                             | 30.467.207.581                              |
| 1                                          | Chênh lệch lỗ đánh giá các khoản đầu tư                              | -                       | -                                     | -                             | 30.467.207.581                              |
| 2                                          | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ                   | -                       | -                                     | -                             | -                                           |
| III                                        | Kết quả hoạt động ròng chưa thực hiện cuối kỳ (I - II)               | 28.280.322.173          | 80.768.131.699                        | 11.655.075.710                | (11.177.721.087)                            |

Tp. HCM, Ngày 04 tháng 05 năm 2012



Người lập biểu

Vũ T. Hào

Công ty quản lý quỹ

KT. Kế toán trưởng  
Trưởng phòng  
Giao dịch Quản lý Quỹ

Giám đốc

Phan Trinh Truc



- | STT     | Tài sản                                                   | Kỳ báo cáo      | Kỳ trước        | Đơn vị tính : VND<br>Chênh lệch kỳ báo cáo so với kỳ trước |
|---------|-----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|------------------------------------------------------------|
| I.1     | Tiền                                                      | 29.525.225.576  | 26.558.951.229  | 2.966.274.347                                              |
| I.2     | Các khoản Đầu tư                                          | 450.407.571.672 | 405.286.573.872 | 45.120.997.800                                             |
| I.2.1   | Trái phiếu                                                | 160.324.059.172 | 158.340.729.172 | 1.983.330.000                                              |
| I.2.2   | Cổ phiếu                                                  | 290.083.512.500 | 246.945.844.700 | 43.137.667.800                                             |
| I.2.2.1 | Cổ phiếu niêm yết                                         | 280.615.512.500 | 237.184.344.700 | 43.431.167.800                                             |
| I.2.2.2 | Cổ phiếu chưa niêm yết                                    | 9.468.000.000   | 9.761.500.000   | (293.500.000)                                              |
| I.2.3   | Chứng khoán khác                                          | -               | -               | -                                                          |
| I.3     | Cổ tức sẽ được nhận                                       | 165.905.000     | 256.925.000     | (91.020.000)                                               |
| I.4     | Lãi sẽ được nhận                                          | 16.050.171.475  | 14.563.227.510  | 1.486.943.965                                              |
| I.5     | Tiền bán Chứng khoán phải thu                             | 3.825.592.482   | 7.928.412.398   | (4.102.819.916)                                            |
| I.6     | Các khoản phải thu khác                                   | -               | 224.464.835     | (224.464.835)                                              |
| I.7     | Các Tài sản khác                                          | -               | -               | -                                                          |
| I.8     | Tổng Tài sản                                              | 499.974.466.205 | 454.818.554.844 | 45.155.911.361                                             |
| STT     | Nợ                                                        |                 |                 |                                                            |
| II.1    | Tiền phải thanh toán mua Chứng khoán                      | 20.698.940.250  | 5.565.723.228   | 15.133.217.022                                             |
| II.2    | Các khoản phải trả khác                                   | 1.822.010.648   | 2.300.863.330   | (478.852.682)                                              |
| II.2.1  | Phí quản lý                                               | 797.138.895     | 746.214.630     | 50.924.265                                                 |
| II.2.2  | Phí lưu ký, giám sát                                      | 32.682.695      | 30.594.800      | 2.087.895                                                  |
| II.2.3  | Phải trả phí kiểm toán                                    | -               | -               | -                                                          |
| II.2.4  | Phải trả thuế thu nhập cá nhân                            | 4.763.884       | 2.400.000       | 2.363.884                                                  |
| II.2.5  | Phải trả khác                                             | 987.425.174     | 1.521.653.900   | (534.228.726)                                              |
| II.3    | Tổng nợ                                                   | 22.520.950.898  | 7.866.586.558   | 14.654.364.340                                             |
| STT     | Các chỉ tiêu khác                                         |                 |                 |                                                            |
| III.1   | Tài sản ròng của Quỹ (I.8-II.3)                           | 477.453.515.307 | 446.951.968.286 | 30.501.547.021                                             |
| III.2   | Tỷ lệ tổng nợ trên tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ      | 4,72%           | 1,76%           | 2,96%                                                      |
| III.3   | Tổng số Đơn vị Quỹ/Chứng chỉ Quỹ                          | 50.000.000      | 50.000.000      | -                                                          |
| III.4   | Giá trị tài sản ròng NAV của một Đơn vị Quỹ/Chứng chỉ Quỹ | 9.549           | 8.939           | 610                                                        |



## BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ

### Tháng 04 năm 2012

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty quản lý Quỹ Eastspring Investments
2. Tên Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)
3. Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư cân bằng Prudential - PRUBF1
4. Ngày lập báo cáo: 04/05/2012

Đơn vị tính: VNĐ

| STT | Chỉ tiêu                                                                                             | Kỳ báo cáo      | Kỳ trước        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| I   | Giá trị Tài sản ròng đầu kỳ của Quỹ                                                                  | 446.951.968.286 | 438.393.876.086 |
| II  | Thay đổi giá trị Tài sản ròng của Quỹ trong kỳ                                                       | 30.501.547.021  | 8.558.092.200   |
|     | Trong đó                                                                                             |                 |                 |
| 1   | Thay đổi giá trị Tài sản ròng do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ                 | 30.501.547.021  | 8.558.092.200   |
| 2   | Thay đổi giá trị Tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà Đầu tư trong kỳ | -               | -               |
| III | Giá trị Tài sản ròng cuối kỳ                                                                         | 477.453.515.307 | 446.951.968.286 |
| IV  | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ                                                          | 9.549           | 8.939           |



Lê Thị Thanh Tâm  
Giám đốc Dịch vụ Quản lý Quỹ  
Bộ Phận Dịch vụ Chứng Khoán HSBC

Giám Đốc Công ty Quản lý Quỹ



Henk Ruitenbergh